



Ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Minh Thùy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2023 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2023
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

NGUYỄN MINH THÙY



Mẫu số 01-A

**CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/CBTT-2023

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: minhthuy-tv@protradegarment.com
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/năm 2023
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2023 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).



Đại diện tổ chức
Người UQCBTT

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2/2023
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

NGUYỄN MINH THỦY

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 tăng
61% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: minhthuy-tv@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

| Stt | Nội dung | Quý 2 Năm 2022 | Quý 2 Năm 2023 | Tăng | |
|-----|--------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----|
| | | | | Số tiền | % |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 15.292.025.663 | 24.575.337.894 | 9.283.312.231 | 61% |

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

| Stt | Khoản mục | Quý 2 năm 2022 | Quý 2 năm 2023 | Tăng/giảm | Ghi chú |
|-----|--|----------------|----------------|-----------------|---|
| 1 | Doanh thu tài chính | 13.203.722.661 | 9.094.901.735 | -4.108.820.926 | Giảm lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ |
| 2 | Chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ) | 5.910.952.554 | 2.723.881.884 | -3.187.070.670 | Giảm lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ |
| 3 | Chi phí tài chính (dự phòng tổn thất đầu tư) | 10.493.275.662 | 345.739.828 | -10.493.275.662 | Giảm dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty CP Phát triển Thời trang |



Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THÀNH ĐỨC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
QUÝ 2 NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 727,097,088,796 | 761,152,719,300 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 106,916,309,207 | 154,215,462,433 |
| 111 | 1. Tiền | | 31,735,809,207 | 154,215,462,433 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 75,180,500,000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04a | 113,524,291,699 | 119,594,791,699 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 113,524,291,699 | 119,594,791,699 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 228,157,916,866 | 191,108,209,720 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 221,554,695,846 | 185,651,070,055 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 2,065,320,910 | 1,141,117,485 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 4,537,900,110 | 4,316,022,180 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | - | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 233,080,467,012 | 259,483,222,440 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 233,080,467,012 | 259,483,222,440 |
| 149 | 1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 45,418,104,012 | 36,751,033,008 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11a | 5,487,598,758 | 1,855,989,858 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 29,334,209,911 | 27,764,324,490 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 10,596,295,343 | 7,130,718,660 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 106,287,064,408 | 96,153,318,995 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 29,771,526,611 | 36,543,125,190 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 28,332,421,882 | 35,205,982,303 |
| 222 | - Nguyên giá | | 276,509,074,242 | 274,830,165,060 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (248,176,652,360) | (239,624,182,757) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1,439,104,729 | 1,337,142,887 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9,121,190,991 | 8,812,029,711 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (7,682,086,262) | (7,474,886,824) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04b | 75,686,760,299 | 58,902,032,052 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 173,332,012,510 | 151,332,012,510 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | - | - |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (100,645,252,211) | (92,429,980,458) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 3,000,000,000 | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 828,777,498 | 708,161,753 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11b | 828,777,498 | 708,161,753 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 833,384,153,204 | 857,306,038,295 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 384,342,462,785 | 360,250,318,676 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 384,342,462,785 | 360,250,318,676 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 130,927,012,029 | 149,865,739,140 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1,360,750 | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 9,208,437,504 | 43,431,103,930 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 57,929,676,070 | 59,999,608,423 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 1,653,462,630 | 53,100,844 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 96,141,669,345 | 23,752,861,654 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 79,572,446,955 | 78,186,865,498 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 8,908,397,502 | 4,961,039,187 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 449,041,690,419 | 497,055,719,619 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 449,041,690,419 | 497,055,719,619 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 247,999,200,000 | 247,999,200,000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 247,999,200,000 | 247,999,200,000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 130,334,259 | 130,334,259 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 59,369,394,731 | - |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 141,542,761,429 | 248,926,185,360 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 101,304,171,859 | 51,028,202,924 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 40,238,589,570 | 197,897,982,436 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 833,384,153,204 | 857,306,038,295 |

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 391,941,963,187 | 399,490,197,209 | 745,240,556,105 | 897,671,549,690 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 3,282,581,596 | - | 3,978,315,038 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 388,659,381,591 | 399,490,197,209 | 741,262,241,067 | 897,671,549,690 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 332,874,841,940 | 345,266,995,564 | 639,235,935,644 | 744,316,736,179 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 55,784,539,651 | 54,223,201,645 | 102,026,305,423 | 153,354,813,511 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 9,094,901,735 | 13,203,722,661 | 18,894,551,407 | 23,204,315,916 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 4,443,845,961 | 18,304,926,490 | 18,953,626,001 | 40,157,119,316 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 741,284,732 | 696,428,888 | 1,363,226,102 | 1,557,565,806 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6,484,214,706 | 8,037,812,708 | 10,815,951,659 | 16,787,206,385 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 27,917,856,323 | 27,913,453,381 | 53,347,675,361 | 61,543,759,042 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 26,033,524,396 | 13,170,731,727 | 37,803,603,809 | 58,071,044,684 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 5,237,324,605 | 6,301,863,272 | 12,642,623,964 | 8,615,924,021 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 642,625,655 | 1 | 1,227,393,972 | 32,746,739 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 4,594,698,950 | 6,301,863,271 | 11,415,229,992 | 8,583,177,282 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 30,628,223,346 | 19,472,594,998 | 49,218,833,801 | 66,654,221,966 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 6,052,885,452 | 4,180,569,335 | 8,980,244,231 | 14,148,516,402 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 24,575,337,894 | 15,292,025,663 | 40,238,589,570 | 52,505,705,564 |

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 49,218,833,801 | 66,654,221,966 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 8,759,669,041 | 10,040,416,804 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 8,215,271,753 | 25,819,925,611 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | | 632,939,517 | 2,719,021,552 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4,253,306,790) | (2,041,956,878) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1,363,226,102 | 1,557,565,806 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 63,936,633,424 | 104,749,194,861 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (40,601,586,516) | (10,904,480,665) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 26,402,755,428 | (20,526,493,273) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (21,090,903,637) | 46,803,399,276 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (3,752,224,645) | (2,617,841,589) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1,348,826,959) | (1,575,538,616) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (43,862,046,988) | (11,439,908,969) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (9,905,500,455) | (2,632,564,531) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (30,221,700,348) | 101,855,766,494 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1,988,070,462) | (6,043,307,254) |
| 22 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (69,110,000,000) | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 72,180,500,000 | 56,047,500,000 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (22,000,000,000) | (60,000,000,000) |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3,264,392,720 | 2,692,120,644 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (17,653,177,742) | (7,303,686,610) |
| | III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 588,797,710,039 | 759,094,533,360 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (588,330,675,103) | (857,797,808,938) |
| 35 | 2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 467,034,936 | (98,703,275,578) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (47,407,843,154) | (4,151,195,694) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 154,215,462,433 | 33,490,148,769 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 108,689,928 | (63,998,849) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>106,916,309,207</u> | <u>29,274,954,226</u> |

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 247.999.200.000 đồng; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 1.811 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.865 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 2 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 06 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả phải theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hữu ích.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 356,186,240 | 258,392,324 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31,379,622,967 | 153,957,070,109 |
| Các khoản tương đương tiền | 75,180,500,000 | - |
| | 106,916,309,207 | 154,215,462,433 |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 113,524,291,699 | - | 119,594,791,699 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 113,524,291,699 | - | 119,594,791,699 | - |
| Đầu tư dài hạn | 3,000,000,000 | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (2) | 3,000,000,000 | - | - | - |
| | 116,524,291,699 | - | 119,594,791,699 | - |

(1) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.6%/năm đến 8.8%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 47.414.291.699 đồng đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

(2) Tại ngày 30/06/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN với lãi suất từ 6.00%/năm, giá trị 3.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).



4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | VND | VND | % | VND | VND | % |
| Đầu tư vào Công ty con | 173,332,012,510 | (100,645,252,211) | | 151,332,012,510 | (92,429,980,458) | |
| - Công ty Cổ phần Protrade Laundry (1) | 15,332,012,510 | - | 99.80% | 15,332,012,510 | - | 99.80% |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (2) | 158,000,000,000 | (100,645,252,211) | 68.70% | 136,000,000,000 | (92,429,980,458) | 65.38% |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | | - | - | |
| - Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽³⁾ | - | - | 13.19% | - | - | 13.19% |
| | 173,332,012,510 | (100,645,252,211) | | 151,332,012,510 | (92,429,980,458) | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trở nhất tại ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đã cung cấp đầy đủ hồ sơ cho Cục Thuế Bình Dương để tiến hành quyết toán thuế, sau đó nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

(2) Căn cứ theo Nghị quyết số 11/A/2022-NQ-HĐQT ngày 05/08/2022 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang trên 65%. Ngày 30/12/2022, Công ty đã mua thêm 800.000 cổ phần (đợt 1) với tổng giá trị 8.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, tỷ lệ biểu quyết tăng từ 64% lên 65.38%. Tính đến ngày 30/06/2023, công ty đã hoàn tất việc mua thêm 1.120.000 cổ phần (đợt 2) và 1.080.000 cổ phần (đợt 3) với tổng giá trị 22.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết tăng từ 65,38% lên 68,70%.

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Rerv Inc Dba Rock Revival | 93,883,661,110 | - | 74,616,190,659 | - |
| VICTORY 2020,LLC. | 70,476,746,420 | - | 48,421,972,886 | - |
| Eunina Inc. | 17,042,644,554 | - | 9,456,990,216 | - |
| Olymp Bezner Kg Hopfighemer | 23,250,460,538 | - | 40,887,549,087 | - |
| Pacific Sunwear Of California, Inc | 10,006,814,340 | - | 4,337,707,427 | - |
| Evolution 3 Limited | 1,837,513,692 | - | 3,833,797,181 | - |
| CÔNG TY TNHH EVOLUTION ENTERPRISES | 3,429,928,749 | - | 1,061,983,078 | - |
| Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY | 1,594,586,400 | - | 2,720,081,520 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 32,340,043 | - | 314,798,001 | - |
| | 221,554,695,846 | - | 185,651,070,055 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| LU THAI TEXTILE CO.,LTD.. | 460,239,064 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé | 111,782,922 | - | 611,296,043 | - |
| Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng | - | - | 132,654,240 | - |
| GERBER SCIENTIFIC INTERNATIONAL | - | - | 154,580,640 | - |
| Công ty TNHH Du lịch BAZAN Việt | 441,000,000 | - | - | - |
| Công ty TNHH DV DL Bạch Đằng | 450,000,000 | - | - | - |
| Công ty TNHH TM DV Du lịch Trường | 199,200,000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 403,098,925 | - | 242,586,562 | - |
| | 2,065,320,910 | - | 1,141,117,485 | - |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|----------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 2,853,074,697 | - | 1,864,160,627 | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 795,968,770 | - | 834,097,045 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 60,823,050 | - | 41,585,623 | - |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 103,721,455 | - | 107,303,729 | - |
| Tạm ứng | 626,842,951 | - | 590,237,427 | - |
| Phải thu khác | 97,469,187 | - | 878,637,729 | - |
| | 4,537,900,110 | - | 4,316,022,180 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 2,831,805,941 | - | 13,605,739,192 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 123,354,659,542 | - | 120,317,159,797 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 659,783,424 | - | 651,506,963 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 101,528,758,938 | - | 116,185,427,748 | - |
| Thành phẩm | 4,705,459,167 | - | 8,723,388,740 | - |
| | 233,080,467,012 | - | 259,483,222,440 | - |

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm cuối kỳ: 233,080,467,012 đồng. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 61,332,369,970 | 184,015,192,252 | 17,529,703,204 | 11,952,899,634 | 274,830,165,060 |
| - Mua trong kỳ | - | 489,141,000 | 1,189,768,182 | - | 1,678,909,182 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 61,332,369,970 | 184,504,333,252 | 18,719,471,386 | 11,952,899,634 | 276,509,074,242 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 56,883,402,187 | 157,777,721,254 | 13,816,725,525 | 11,146,333,791 | 239,624,182,757 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,077,425,569 | 6,630,274,939 | 586,248,131 | 258,520,964 | 8,552,469,603 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 57,960,827,756 | 164,407,996,193 | 14,402,973,656 | 11,404,854,755 | 248,176,652,360 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4,448,967,783 | 26,237,470,998 | 3,712,977,679 | 806,565,843 | 35,205,982,303 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3,371,542,214 | 20,096,337,059 | 4,316,497,730 | 548,044,879 | 28,332,421,882 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66,256,141,028 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 530,000,000 | 8,282,029,711 | 8,812,029,711 |
| - Mua trong kỳ | - | 309,161,280 | 309,161,280 |
| Số dư cuối kỳ | 530,000,000 | 8,591,190,991 | 9,121,190,991 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 530,000,000 | 6,944,886,824 | 7,474,886,824 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 207,199,438 | 207,199,438 |
| Số dư cuối kỳ | 530,000,000 | 7,152,086,262 | 7,682,086,262 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 1,337,142,887 | 1,337,142,887 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 1,439,104,729 | 1,439,104,729 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2,262,419,819 | 1,798,312,894 |
| Phí bảo hiểm cháy nổ | 113,712,774 | 56,042,966 |
| Phí thuê đất, thuê chung cư | 1,972,500,000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 1,138,966,165 | 1,633,998 |
| | 5,487,598,758 | 1,855,989,858 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 828,777,498 | 708,161,753 |
| | 828,777,498 | 708,161,753 |

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Phát Triển Thời Trang | 5,586,061,462 | 5,586,061,462 | 17,824,430,214 | 17,824,430,214 |
| b) Phải trả người bán là các bên khác | | | | |
| Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt | 125,340,950,567 | 125,340,950,567 | 132,041,308,926 | 132,041,308,926 |
| Olymp Bezner Kg Hopfighemer | 12,618,621,753 | 12,618,621,753 | 16,808,518,669 | 16,808,518,669 |
| Công ty TNHH Dệt Tường Long | 19,161,682,139 | 19,161,682,139 | 32,784,925,203 | 32,784,925,203 |
| TCE CORPORATION. | 29,709,258,217 | 29,709,258,217 | 15,009,297,728 | 15,009,297,728 |
| Công ty Liên doanh Dệt nhuộm Việt Hồng | 4,894,304,114 | 4,894,304,114 | 3,341,037,922 | 3,341,037,922 |
| SKY AHEAD LIMITED | 188,227,382 | 188,227,382 | 4,493,201,086 | 4,493,201,086 |
| GRANDIAN HONG KONG | 2,624,443,031 | 2,624,443,031 | 5,110,968,122 | 5,110,968,122 |
| COPEN UNITED LIMITED | 6,680,002,951 | 6,680,002,951 | 9,546,532,534 | 9,546,532,534 |
| Công ty TNHH SX TM XNK Thời trang Phú Mỹ | 644,620,144 | 644,620,144 | 2,150,637,350 | 2,150,637,350 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình | 3,067,956,398 | 3,067,956,398 | 2,497,615,323 | 2,497,615,323 |
| Phải trả các đối tượng khác | - | - | 3,336,614,130 | 3,336,614,130 |
| | 45,751,834,438 | 45,751,834,438 | 36,961,960,859 | 36,961,960,859 |
| | 130,927,012,029 | 130,927,012,029 | 149,865,739,140 | 149,865,739,140 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 5,160,903,719 | 5,160,903,719 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 7,130,718,660 | - | 231,879,205 | 3,697,455,888 | 10,596,295,343 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 43,396,268,165 | 8,980,244,231 | 43,862,046,988 | - | 8,514,465,408 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - | 3,481,956,324 | 2,827,141,726 | - | 654,814,598 |
| Các loại thuế khác | - | 34,835,765 | 355,751,402 | 351,429,669 | - | 39,157,498 |
| | 7,130,718,660 | 43,431,103,930 | 18,210,734,881 | 55,898,977,990 | 10,596,295,343 | 9,208,437,504 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 67,499,987 | 53,100,844 |
| - Trích trước chi phí thuê nhà xưởng công ty | 711,642,786 | - |
| - Trích trước chi phí wash | 874,319,857 | - |
| | 1,653,462,630 | 53,100,844 |

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 1,216,960,941 | 2,809,171,196 |
| - Bảo hiểm xã hội | 146,255,082 | 146,728,332 |
| - Bảo hiểm y tế | 207,094,386 | 268,059,987 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 74,399,760,000 | - |
| - Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*) | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 171,598,936 | 528,902,139 |
| | 96,141,669,345 | 23,752,861,654 |
| Trong đó Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

16a. VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp.Hồ Chí Minh (1) | 21,928,083,805 | 21,928,083,805 | 152,067,643,986 | 122,713,847,042 | 51,281,880,749 | 51,281,880,749 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2) | 52,483,594,726 | 52,483,594,726 | 129,292,094,560 | 161,518,078,098 | 20,257,611,188 | 20,257,611,188 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương(3) | 3,775,186,967 | 3,775,186,967 | 308,356,518,014 | 304,098,749,963 | 8,032,955,018 | 8,032,955,018 |
| | 78,186,865,498 | 78,186,865,498 | 589,716,256,560 | 588,330,675,103 | 79,572,446,955 | 79,572,446,955 |

16b . VAY NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| | Lãi suất năm | Thời hạn | Hình thức bảo đảm | Mục đích vay | 30/06/2023 | |
|--|------------------------|---------------------|---|--|---------------------|-----------------------|
| | | | | | USD | VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | | | | | 2,154,606.86 | 51,281,880,749 |
| - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.4882177/2021-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 24/12/2021 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23.4882123/2023-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 23.05.2023 | Theo từng giấy nhận nợ | Đến ngày 18/05/2024 | Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*) | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng dệt may | 2,154,606.86 | 51,281,880,749 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | | | | | 852,952.05 | 20,257,611,188 |
| - Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23/HĐTD ngày 27/02/2023 | Theo từng giấy nhận nợ | Đến ngày 26/02/2024 | Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*) | Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 852,952.05 | 20,257,611,188 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | | | | | 338,514.75 | 8,032,955,018 |
| - Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4675359/HĐTD ngày 26/12/2022 | Theo từng giấy nhận nợ | 12 tháng | Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*) | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C | 338,514.75 | 8,032,955,018 |
| | | | | | 3,346,073.66 | 79,572,446,955 |

(*) Các khoản vay tại ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 120,000,000,000 | 130,334,259 | 89,160,538,502 | 124,268,449,089 | 333,559,321,850 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | 127,999,200,000 | - | (95,448,516,598) | (32,550,683,402) | - |
| Lãi trong năm 2022 | - | - | - | 197,897,982,436 | 197,897,982,436 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 6,287,978,096 | (6,287,978,096) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (3,772,786,857) | (3,772,786,857) |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | - | - | - | (628,797,810) | (628,797,810) |
| Chi trả cổ tức kỳ trước | - | - | - | (30,000,000,000) | (30,000,000,000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 247,999,200,000 | 130,334,259 | - | 248,926,185,360 | 497,055,719,619 |
| Số dư đầu năm nay | 247,999,200,000 | 130,334,259 | - | 248,926,185,360 | 497,055,719,619 |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | 40,238,589,570 | 40,238,589,570 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 59,369,394,731 | (59,369,394,731) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (11,873,878,946) | (11,873,878,946) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành công ty | - | - | - | (1,978,979,824) | (1,978,979,824) |
| Chia trả cổ tức năm trước | - | - | - | (74,399,760,000) | (74,399,760,000) |
| Số dư cuối kỳ nay | 247,999,200,000 | 130,334,259 | 59,369,394,731 | 141,542,761,429 | 449,041,690,419 |
| | - | - | - | - | - |

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|-----------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100 | 197,897,982,436 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 6 | 11,873,878,946 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 30 | 59,369,394,731 |
| Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành | 1 | 1,978,979,824 |
| Chi trả cổ tức (30% vốn điều lệ) | 38 | 74,399,760,000 |
| - Đã tạm ứng cổ tức năm 2022 | - | - |
| - Chi trả cổ tức trong năm nay | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại | 25 | 50,275,968,935 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP | 47.71 | 118,314,180,000 | 47.71 | 118,314,180,000 |
| - Công ty TNHH Thương mại Việt Vương | 39.02 | 96,775,800,000 | 39.02 | 96,775,800,000 |
| - Cổ đông khác | 13.27 | 32,909,220,000 | 13.27 | 32,909,220,000 |
| | 100 | 247,999,200,000 | 100 | 247,999,200,000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Quý 2 năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 247,999,200,000 | 247,999,200,000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 247,999,200,000 | 120,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | 127,999,200,000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 247,999,200,000 | 247,999,200,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 74,399,760,000 | 30,000,000,000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 74,399,760,000 | 30,000,000,000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | - | 30,000,000,000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | - | 30,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 74,399,760,000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24,799,920 | 24,799,920 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24,799,920 | 24,799,920 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24,799,920 | 24,799,920 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24,799,920 | 24,799,920 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24,799,920 | 24,799,920 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1,199,462,837 | 1,423,285,573 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 3,909,289,303 | 4,126,383,146 |
| - Trên 5 năm | 1,397,802,813 | 2,080,360,635 |

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | 2,335,000,000 | 2,335,000,000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 9,847,500,000 | 9,642,500,000 |
| - Trên 5 năm | 18,005,300,000 | 20,545,300,000 |

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư số 22/HD-IMPACO ngày 28/12/2022 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

| | <i>DVT</i> | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|----------------|------------|------------|------------|
| - Vải các loại | Yard | 204,965.96 | 155,786.98 |

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|--------------|--------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1,021,937.67 | 5,413,570.95 |
| - Đồng Euro (EUR) | - | - |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 2 năm 2023 | Quý 2 năm 2022 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 391,835,967,957 | 398,720,944,334 |
| Doanh thu bán phế liệu | 105,995,230 | 769,252,875 |
| | 391,941,963,187 | 399,490,197,209 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý 2 năm 2023 | Quý 2 năm 2022 |
|-------------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 3,282,581,596 | - |
| | 3,282,581,596 | - |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 2 năm 2023 | Quý 2 năm 2022 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 332,850,647,493 | 344,800,873,122 |
| Giá vốn của bán phế liệu | 24,194,447 | 466,122,442 |
| | 332,874,841,940 | 345,266,995,564 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 2 năm 2023 | Quý 2 năm 2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 2,084,083,605 | 810,274,939 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 6,881,350,815 | 12,393,447,722 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 129,467,315 | - |
| | 9,094,901,735 | 13,203,722,661 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 2 năm 2023 | Quý 2 năm 2022 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 741,284,732 | 696,428,888 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 2,723,881,884 | 5,910,952,554 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 632,939,517 | 1,204,269,386 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 345,739,828 | 10,493,275,662 |
| | 4,443,845,961 | 18,304,926,490 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | <u>Quý 2 năm 2023</u> | <u>Quý 2 năm 2022</u> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,274,426,586 | 1,290,866,249 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5,209,788,120 | 6,746,946,459 |
| | <u>6,484,214,706</u> | <u>8,037,812,708</u> |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Quý 2 năm 2023</u> | <u>Quý 2 năm 2022</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 128,971,355 | 158,311,232 |
| Chi phí nhân công | 25,440,137,289 | 25,249,905,803 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 251,036,403 | 240,722,120 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 316,137,982 | 568,466,115 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,001,549,157 | 1,021,529,520 |
| Chi phí khác bằng tiền | 780,024,137 | 674,518,591 |
| | <u>27,917,856,323</u> | <u>27,913,453,381</u> |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | <u>Quý 2 năm 2023</u> | <u>Quý 2 năm 2022</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ | 14,715,909 | 34,653,637 |
| Tiền khách hàng hỗ trợ | 1,284,635,025 | 616,455,000 |
| Tiền bồi thường nhận được | 3,866,878,500 | 5,642,345,966 |
| Thu nhập khác | 71,095,171 | 8,408,669 |
| | <u>5,237,324,605</u> | <u>6,301,863,272</u> |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Quý 2 năm 2023</u> | <u>Quý 2 năm 2022</u> |
|--|---------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | - |
| Các khoản bị phạt | 642,625,608 | |
| Chi phí khác | 47 | 1 |
| | <u>642,625,655</u> | <u>1</u> |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng năm 2023 | 6 tháng năm 2022 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 49,218,833,801 | 66,654,221,966 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3,294,271,194 | 4,702,015,347 |
| - Chi phí không hợp lệ (không hóa đơn, không hợp lệ, chi phí không phục vụ sản xuất, thù lao HĐQT không tham gia điều hành, các khoản bị phạt) | 3,294,271,194 | 3,232,051,958 |
| - Hoàn nhập lãi CLTG năm trước đã thực hiện trong năm | | 1,469,963,389 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (8,053,175,062) | (613,655,303) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | (603,358,592) | (613,655,303) |
| - Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện tro. | (7,449,816,470) | - |
| - Dự phòng nợ phải thu khó đòi | | |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 44,459,929,933 | 70,742,582,010 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 8,891,985,987 | 14,148,516,402 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | 88,258,244 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 43,396,268,165 | 1,471,961,902 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (43,862,046,988) | (11,439,908,969) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 8,514,465,408 | 4,180,569,335 |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý 2 năm 2023 | Quý 2 năm 2022 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 183,343,915,961 | 224,880,397,736 |
| Chi phí nhân công | 86,198,861,030 | 91,388,166,526 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,285,392,001 | 5,036,100,132 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 90,709,848,362 | 100,521,442,589 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1,176,360,085 | 1,440,976,905 |
| | 365,714,377,439 | 423,267,083,888 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 106,916,309,207 | - | 154,215,462,433 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 226,092,595,956 | - | 189,967,092,235 | - |
| Các khoản cho vay | 116,524,291,699 | - | 119,594,791,699 | - |
| | 449,533,196,862 | - | 463,777,346,367 | - |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 79,572,446,955 | 78,186,865,498 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 227,068,681,374 | 173,618,600,794 |
| Chi phí phải trả | | | 1,653,462,630 | 53,100,844 |
| | | | 308,294,590,959 | 251,858,567,136 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 106,916,309,207 | - | - | 106,916,309,207 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 226,092,595,956 | - | - | 226,092,595,956 |
| Các khoản cho vay | 113,524,291,699 | 3,000,000,000 | - | 116,524,291,699 |
| | 446,533,196,862 | 3,000,000,000 | - | 449,533,196,862 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 154,215,462,433 | - | - | 154,215,462,433 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 189,967,092,235 | - | - | 189,967,092,235 |
| Các khoản cho vay | 119,594,791,699 | - | - | 119,594,791,699 |
| | 463,777,346,367 | - | - | 463,777,346,367 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 79,572,446,955 | - | - | 79,572,446,955 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 227,068,681,374 | - | - | 227,068,681,374 |
| Chi phí phải trả | 1,653,462,630 | - | - | 1,653,462,630 |
| | 308,294,590,959 | - | - | 308,294,590,959 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 78,186,865,498 | - | - | 78,186,865,498 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 173,618,600,794 | - | - | 173,618,600,794 |
| Chi phí phải trả | 53,100,844 | - | - | 53,100,844 |
| | 251,858,567,136 | - | - | 251,858,567,136 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | <u>6 tháng năm 2023</u> | <u>6 tháng năm 2022</u> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 588,797,710,039 | 759,094,533,360 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 588,330,675,103 | 857,797,808,938 |

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|----------------------------------|
| Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty Cổ phần Protrade Laundry | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang | Công ty con |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | <u>Quý 2 năm 2023</u> | <u>Quý 2 năm 2022</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm VAT) | 41,181,355,572 | 47,387,405,014 |
| - Công ty Cổ Phần Protrade Laundry | - | 9,304,516,590 |
| - Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang | 41,181,355,572 | 38,082,888,424 |
| Thu bồi thường | 2,209,178,756 | 4,881,425,688 |
| - Công ty Cổ Phần Protrade Laundry | - | 546,537,694 |
| - Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang | 2,209,178,756 | 4,334,887,994 |
| Góp vốn | 22,000,000,000 | 27,000,000,000 |
| - Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang | 22,000,000,000 | 27,000,000,000 |

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | VND | VND |
| Phải trả cho người bán | 5,586,061,462 | 17,824,430,214 |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang | 5,586,061,462 | 17,824,430,214 |

| | | |
|---|-----------------------|-------------------|
| | <u>30/06/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | VND | VND |
| Phải trả ngắn hạn khác | 64,526,994,000 | - |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP | 35,494,254,000 | - |
| - Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương | 29,032,740,000 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Quý 2 năm 2023</u> | <u>Quý 2 năm 2022</u> |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 364,776,924 | 560,595,615 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng quản trị | 480,995,979 | 1,940,662,845 |

Nguyễn Minh Thùy
Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2023

T.C.P